

Số: 01/QĐ-DHNT

Nha Trang, ngày 02 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành đề án triển khai đào tạo
đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ thực tế công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học và cao đẳng chính quy của trường;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học và Sau Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án triển khai đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Đào tạo Đại học - Sau Đại học, Đảm bảo Chất lượng đào tạo - Khảo thí, Công tác Sinh viên, Trường khoa, Giám đốc Viện, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Lưu VT,ĐT

TS. Vũ Văn Xứng (đã ký)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

**ĐỀ ÁN TRIỂN KHAI
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC & CAO ĐẲNG
CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

Nha Trang 11/2007

**ĐỀ ÁN TRIỂN KHAI
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG
CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

(Ban hành theo Quyết định số 01/QĐ -ĐHNT

ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án triển khai đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Nha Trang hướng đến các mục tiêu sau:

1. Có sự thống nhất chủ trương ở mọi cấp trong nhà trường.
2. Ổn định và công khai hóa chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần.
3. Đổi mới phương pháp dạy và học (học tích cực).
4. Phát triển hệ thống tài liệu dạy và học.
5. Cấp trường thống nhất quản lý các hoạt động đào tạo.
6. Xây dựng hệ thống cố vấn học tập.
7. Thực hiện nghiêm lịch trình giảng dạy.
8. Giảng viên dạy được nhiều học phần, 1 học phần được nhiều giảng viên dạy.
9. Sinh viên đóng học phí theo khối lượng học phần đăng ký học.
10. Cải tạo và nâng cấp hạ tầng cơ sở, thư viện phục vụ đào tạo.
11. Từng bước đáp ứng Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học, theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

II. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

1. Thực hiện Quyết định số 73/2005/QĐ-TTg ngày 06/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ: điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách, quy chế đào tạo, tuyển sinh theo hướng mở rộng áp dụng học chế tín chỉ trong đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; đổi mới quy trình, phương thức kiểm tra, đánh giá, thi cử, công nhận tốt nghiệp.

2. Thực hiện Công văn số 11156/BGDĐT-NG ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT v/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục năm học 2007- 2008.

3. Thực hiện chủ trương của Bộ GD&ĐT đến năm 2010 các trường Đại học và Cao đẳng trên cả nước áp dụng phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

4. Thực hiện Nghị quyết Đại hội cán bộ viên chức trường năm học 2007- 2008 là xây dựng và tuyên bố lộ trình chuyển sang đào tạo tín chỉ.

5. Căn cứ thực tế các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo của trường, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ, do đó cần thiết phải có sự đầu tư trên mọi lĩnh vực hoạt động trong trường.

6. Đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhằm giải phóng thực sự sức sáng tạo và khơi dậy tiềm năng của sinh viên.

7. Đẩy nhanh quá trình hội nhập trong nước, khu vực và quốc tế trong giáo dục đại học của trường.

8. Kết hợp việc thực hiện “Đề án nâng cao chất lượng đào tạo ĐH&SĐH giai đoạn 2006-2011” sẽ tạo ra sự đổi mới toàn diện trong giáo dục và đào tạo của trường. Góp phần đưa Nhà trường phát triển lên một giai đoạn mới.

9. Triển khai thực hiện đề án này, sẽ đánh dấu sự phát triển về chất sau chặng đường 50 xây dựng và phát triển Nhà trường.

III. HIỆN TRẠNG VỀ CÔNG TÁC ĐẢM BẢO ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

1. Công tác tổ chức đào tạo

- Nhà trường hiện có 24 ngành đào tạo trình độ đại học, 06 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Dự kiến đến năm 2010, sẽ xin phép Bộ GD&ĐT mở thêm 4 ÷ 5 ngành mới (CNKT môi trường, Hệ thống thông tin quản lý, Xã hội học, Thú y, Tiếng Trung) và các chuyên ngành khác.

- Công tác tổ chức quản lý đào tạo hiện nay, Nhà trường đang áp dụng Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy. Quy chế này thực hiện theo học chế mềm dẻo kết hợp niên chế với học phần.

- Công tác quản lý đào tạo được phân thành 2 cấp:

* Cấp trường: tuyển sinh, lập kế hoạch, kiểm tra, đánh giá, đảm bảo chất lượng và khảo thí.

* Cấp khoa: tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo và các hoạt động đào tạo.

- Hệ thống văn bản về quản lý đào tạo chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu hiện nay của Nhà trường và hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Phương thức đào tạo chưa linh hoạt, chưa đáp ứng tốt nhu cầu của người học trên các mặt: sự thuận lợi trong đăng ký học phần, các dịch vụ đào tạo, sự phong phú của các môn học tự chọn.

- Chương trình đào tạo (CTĐT) chậm được cập nhật, chưa định kỳ tổ chức thu thập ý kiến đánh giá CTĐT từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, nhu cầu xã hội. CTĐT còn nặng về khối lượng kiến thức bắt buộc, tính chất nghiên cứu và khối lượng quá lớn, không phù hợp cho đào tạo tín chỉ. Thời gian dành cho giảng lý thuyết trên lớp chiếm tỷ lệ khá cao. Nhưng người học lại không chủ động cho quá trình học tập. Sự liên thông giữa các bậc đào tạo chưa được hoàn thiện.

- Chưa có ngân hàng đề thi học phần. Dẫn đến công tác đánh giá thiếu công bằng, tốn thời gian và công sức, chưa đủ cơ sở để đánh giá hoạt động giảng dạy và tự nghiên cứu của người học.

2. Đội ngũ giảng viên và cán bộ hướng dẫn thực hành

Tính đến tháng 12/2007, Nhà trường có 407 CBGD (Cơ hữu, kiêm nhiệm và hợp đồng dài hạn). Được phân bố theo trình độ như sau:

- Tiến sĩ:	60	Chiếm:	14,74%
- Thạc sĩ:	123	Chiếm:	30,22%
- Đại học:	224	Chiếm:	55,04%

Sự phân bố nhân lực trong giảng dạy như sau:

Khoa	Tổng số CBGD&HD TH	Tổng số học phần quản lý	Học phần có 01 GV phụ trách	Học phần có từ 2 GV phụ trách	Học phần thỉnh giảng
KThác	30	131	78	53	04
CKhí	33	123	60	53	07
TThủy	28	62	08	54	00
CBiên	80	142	58	84	03
Nuôi	66	92	46	41	05
KTế	74				
CNTT	30	55	33	14	08
CBản	59	53	09	36	08
MLê	21	08	00	08	00

Đánh giá:

* Quy mô SV hệ chính quy là 10.000, thì tỷ lệ SV/GV là: 25. Nếu quy đổi SV hệ không chính quy ($8000 * 0,7$) thì quy mô SV là: 15.000, tỷ lệ sẽ là 37. Như vậy, nhu cầu về số lượng ít nhất phải tăng gấp 1,3 ÷ 1,5 lần hiện nay. Tuy nhiên không phân bố đều ở các khoa.

* Theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT đến năm 2010 trường Đại học phải đạt 25% giảng viên có trình độ tiến sĩ để đảm bảo chất lượng đào tạo. Như vậy, chỉ tiêu này Nhà trường mới đạt 56%.

3. Hệ thống tài liệu phục vụ dạy - học (Nguồn Thư viện)

3.1. Sách chuyên môn

TT	Khoa	Số lượng đầu sách (tên)	Số lượng sách (cuốn)
1	Khoa học cơ bản	52	6.473
2	Lý luận Mác - Lênin	07	117
3	Khai thác	25	7.647
4	Cơ khí	33	3.468
5	Chế biến	39	4.634
6	Nuôi trồng	29	7.688
7	Kinh tế	55	11.874
8	Công nghệ thông tin	09	1.181

3.2. Tài liệu tham khảo

TT	Khoa	Số lượng đầu sách (tên)	Số lượng sách (cuốn)
1	Khoa học cơ bản	1.509	4.312
2	Lý luận Mác - Lênin	441	3.671
3	Khai thác	709	1.606
4	Cơ khí	1.341	3.365
5	Chế biến	1.280	2.997
6	Nuôi trồng	1.505	3.969
7	Kinh tế	2.565	5.853
8	Công nghệ thông tin	1.194	2.268

3.3. Tài liệu điện tử

- Có 4 CSDL trực tuyến (đặt mua). Gồm tạp chí, các phát minh, sáng chế.
- Có 5 CSDL CDROM
- CDROM: 145 đĩa và băng từ.
- 400 biểu ghi luận văn toàn văn, 500 biểu ghi bài trích và 1000 file toàn văn
- 01 CSDL mục lục trực tuyến

3.4. Tạp chí

TT	Khoa	Số lượng đầu tạp chí (tên)
1	Khai thác	14
2	Cơ khí	12
3	Chế biến	15
4	Nuôi trồng	23
5	Kinh tế	41
6	Công nghệ thông tin	15

3.5. Nguồn tài liệu điện tử được tài trợ (có giới hạn thời gian):

Thư viện có 02 CSDL tạp chí trực tuyến là: AGORA của FAO và EBSCO (Chương trình PERI hỗ trợ các trường Đại học, Viện nghiên cứu thuộc các nước đang phát triển). 2 CSDL này lưu giữ hàng ngàn tên tạp chí chuyên ngành để bạn đọc truy cập toàn văn hoặc tóm tắt.

3.6. Kết nối với thư viện trong và ngoài nước

Hiện tại, Thư viện trường đã liên kết, quan hệ với 07 thư viện trong nước như:

- Liên hiệp thư viện các trường đại học phía Nam
- Viện Hải dương học Nha Trang
- Viện nghiên cứu Thủy sản 3
- Thư Viện tỉnh Khánh Hoà
- Trường SQCHKT Thông tin
- Học viện Hải quân
- Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang
- Số lượng các bài giảng điện tử còn ít. Tính đến hết tháng 12/2006, toàn Trường có tất cả 16 BGĐT được đầu tư kinh phí để xây dựng.

Đánh giá: về cơ sở tài liệu đọc

1. Chưa phân loại được đến môn học cho từng ngành đào tạo
2. Chưa phân loại được năm phát hành
3. Chưa phân loại được Giáo trình do trường và ngoài trường biên soạn.

4. Tài liệu giảng dạy và học tập (Nguồn từ khoa)

Khoa	Số học phần quản lý	Tài liệu giảng dạy và học tập							
		Giáo trình			Tài liệu tham khảo			Tài liệu nước ngoài	Địa chỉ khai thác
		Trong trường	Ngoài trường	Chưa có	Trong trường	Ngoài trường	Chưa có		
KThác	131	26	63	42	22	59	50	57	02
CKhí	123	05	74	44	06	82	35	28	15
TThủy	62	12	22	28	03	26	33	15	01
CBiên	142	14	91	37	00	79	63	73	
Nuôi	92	17	30	45	20	49	23	48	27
KTế									
CNTT	55	00	38	17	00	35	20	26	07
CBản	53	09	53	00	10	24	19	23	11
MLê	08	00	08	00	00	08	00	02	06

5. Giảng đường, phòng thực hành (Nguồn từ Phòng QTTB)

5.1. Giảng đường

- Tổng số có 8 giảng đường với các thông tin chi tiết như sau:

* Tổng số phòng học và hội thảo là 89 phòng (trong đó có 4 phòng hội thảo của Thư viện).

* Tổng số 8.491 chỗ ngồi, cơ bản đáp ứng lưu lượng SV & HS học tập hiện nay.

* 58 phòng có hệ thống âm thanh, chiếm: 65%. (Nếu không tính phòng học có khả năng bố trí cho 60 chỗ ngồi trở xuống), thì mức độ trang bị âm thanh đạt: 77%.

* 35 phòng học được trang bị Projector, đạt tỷ lệ gần 40%.

- Diện tích phòng học chưa cân đối và phù hợp cho việc bố trí lớp học, môn học chung cần phòng lớn và môn chuyên ngành, thảo luận nhóm cần phòng vừa phải. Còn một số bàn ghế cố định, khổ quá lớn không phù hợp cho hoạt động thảo luận nhóm.

5.2. Cơ sở thực hành, thực tập

- Tổng số phòng thực hành của trường là 48 với tổng diện tích sử dụng 4.454m²; số phòng máy tính 40 với 490 máy. Trong đó: 150 máy nối mạng. Được phân bố theo khoa như sau:

☞ Kỹ thuật tàu thủy: 4 phòng thực hành, tổng diện tích sử dụng 490 m².

☞ Cơ khí: 5 phòng thực hành với tổng diện tích sử dụng 810m². Có 2 phòng máy tính với 80 máy (30 máy nối mạng).

☞ CNTT: 10 phòng máy tính, với 200 máy (50 máy nối mạng).

☞ Khoa học cơ bản: 2 phòng thực hành với tổng diện tích 420m².

☞ Khai thác: 4 phòng thực hành với tổng diện tích 404m².

☞ Kinh tế: 01 phòng máy tính với 80 máy (chưa có máy nối mạng).

☞ Chế biến: 6 phòng thực hành với tổng diện tích 672 m².

☞ Nuôi trồng: 4 phòng thực hành với tổng diện tích 288m²

☞ Viện CNSH&MT: 8 phòng thí nghiệm với tổng diện tích 320 m²

☞ Trung tâm CNPM: 4 phòng máy tính với diện tích 300m². Trang bị 130 máy tính (70 máy nối mạng).

☞ Ngoài ra trường còn có Viện Nghiên cứu và chế tạo tàu thủy; Viện Nuôi trồng thủy sản; Trung tâm nghiên cứu giống và bệnh học thủy sản; Trại thực nghiệm nuôi trồng và sản xuất giống Ninh Phụng – Ninh Hoà.

IV. NHIỆM VỤ ĐẢM BẢO CHO ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

Nhiệm vụ 1. Ban hành văn bản hướng dẫn và quán triệt thực hiện Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Nha Trang.

- Chỉ tiêu 1. Cụ thể hoá Quy chế 43 về đào tạo tín chỉ áp dụng tại trường ĐHTT
- Chỉ tiêu 2. 100% CBGD& CBQL tham gia góp ý kiến
- Chỉ tiêu 3. Ban hành và quán triệt Quy chế đến 100% CBGD, CBQL & SV

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	bắt đầu	Kết thúc		
1. Soạn thảo Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo ĐH&CĐ chính quy theo hệ thống tín chỉ.	01/2008	30/3/08	1	Trường phòng Đào tạo ĐH-SĐH
2. Tổ chức lấy ý kiến của CBGD& CBQL	4/2008	8/2008	2	Trường phòng Đào tạo và các trường khoa
3. Ban hành và quán triệt Quy chế đến CBGD, CBQL & SV.	9/2008	7/2010	3	Trường và các trường khoa

Nhiệm vụ 2. Phát triển chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ ĐH&CĐ chính quy

- Chỉ tiêu 4. Ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT
- Chỉ tiêu 5. 100% ngành đào tạo khảo sát nhu cầu của xã hội về nhân lực đào tạo
- Chỉ tiêu 6. 100% chương trình đào tạo ĐH&CĐ được biên soạn theo quy định
- Chỉ tiêu 7. 100% Chương trình đào tạo được đánh giá, nghiệm thu.
- Chỉ tiêu 8. Ban hành chương trình đào tạo và quán triệt đến 100% CBGD&SV

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Văn bản hướng dẫn	01/2008		4	Trường phòng ĐTạo
2. Khảo sát nhu cầu xã hội	02/2008	5/2008	5	Các trường khoa
3. Xây dựng CTĐT	6/2008	9/2008	6	Các trường khoa
4. Tổ chức đánh giá, nghiệm thu	10/2008	11/2008	7	Các trường khoa
5. Ban hành CTĐT		12/2008	8	Trường

Nhiệm vụ 3. Xây dựng đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần

- Chỉ tiêu 9. Ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng (HDXD) ĐCCT học phần
- Chỉ tiêu 10. 100 % học phần được xây dựng đề cương chi tiết theo quy định
- Chỉ tiêu 11. 100 % đề cương chi tiết học phần được đánh giá, nghiệm thu.
- Chỉ tiêu 12. Ban hành và cung cấp cho SV

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Văn bản hướng dẫn	6/2008		9	Trưởng phòng ĐT
2. Xây dựng ĐCCT học phần	02/2009	6/2009	10	Các trưởng khoa
3. Đánh giá và nghiệm thu	7/2009	9/2009	11	Các trưởng khoa
4. Ban hành ĐCCT học phần		10/2009	12	Trường

Nhiệm vụ 4. Xây dựng ngân hàng đề thi học phần

- Chỉ tiêu 1. Ban hành văn bản HDXD ngân hàng đề thi học phần
- Chỉ tiêu 2. 100% CBGD được bồi dưỡng về phương pháp luận làm đề thi
- Chỉ tiêu 3. 100% học phần có ngân hàng đề thi.
- Chỉ tiêu 4. Ban hành và thực hiện

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Văn bản hướng dẫn	10/2009		1	Trưởng phòng ĐBCL
2. Bồi dưỡng phương pháp biên soạn NHĐT học phần	11/2009	12/2009	2	Trưởng phòng ĐBCL
3. Xây dựng ngân hàng đề thi	01/2009	6/2010	3	Các trưởng khoa
4. Nghiệm thu và ban hành NHĐT học phần	7/2010	9/2010	4	Các trưởng khoa và Trường

Nhiệm vụ 5. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ hướng dẫn thực hành

- Chỉ tiêu 13. Phần đầu tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên đạt: 20/1
- Chỉ tiêu 14. Phần đầu 90% các học phần trong CTĐT có GV cơ hữu đảm nhiệm.
- Chỉ tiêu 15. 70% Giảng viên phải dạy được tối thiểu 2 học phần trong CTĐT.
- Chỉ tiêu 16. Mỗi học phần tối thiểu phải có 2 giảng viên cơ hữu phụ trách.
- Chỉ tiêu 17. Có đủ số lượng cán bộ HDTH, kỹ thuật viên phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH.

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Rà soát CBGD & HDTH	02/2008		13	Tr. phòng TC-HC và các trưởng khoa
2. Tuyển bổ sung CBGD&HDTH	6/2008		14,17	Tr. phòng TC-HC và các trưởng khoa
3. Kế hoạch bồi dưỡng giảng dạy học phần thứ 2 cho CBGD	6/2008		15,16	Tr. phòng TC-HC và các trưởng khoa

Nhiệm vụ 6. Phát triển tài liệu giảng dạy & học tập

- Chỉ tiêu 18. Ban hành văn bản hướng dẫn công tác phát triển tài liệu
- Chỉ tiêu 19. 100% học phần có giáo trình hoặc GT điện tử; 50% có BG điện tử.
- Chỉ tiêu 20. 100% học phần có ít nhất 02 TL tham khảo và 01 TL chuyên khảo.
- Chỉ tiêu 21. Mỗi ngành có ít nhất 01 tạp chí Tiếng Việt & Tiếng nước ngoài.

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Văn bản hướng dẫn	01/2008		18	Trưởng phòng ĐT
2. Tổ chức BSoạn, Bdịch GTrình	02/2008	12/2010	19	Các trưởng khoa
3. Đầu tư mua và biên soạn, biên dịch tài liệu tham khảo	02/2008		20,21	Tr.Phòng ĐT, các Tr.Khoa, GĐốc Thư viện và GĐ Xưởng in

Nhiệm vụ 7. Phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Tiêu chí 23. Thư viện hoàn thiện dịch vụ đáp ứng nhu cầu bạn đọc.
- Tiêu chí 24. Hoàn thiện phần mềm quản lý đáp ứng hoạt động đào tạo tín chỉ.
- Tiêu chí 25. Có đủ số phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn quy định
- Tiêu chí 26. 100 % phòng học và thực hành được trang bị thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Hoàn thiện D.Vụ P.Vụ bạn đọc	02/2008	02/2010	23	Giám đốc Thư Viện
2. Hoàn thiện phần mềm quản lý	02/2008	12/2008	24	Trung tâm CNPM
3. Nâng cấp và tăng số phòng học	02/2008	02/2010	25	Tr.Phòng QTTB
4. Đầu tư lắp đặt thiết bị dạy - học	02/2008	02/2010	26	Tr.Phòng QTTB

Nhiệm vụ 8. Xây dựng hệ thống công việc và cố vấn học tập (CVHT).

- Tiêu chí 27. Dự thảo hệ thống công việc cố vấn học tập.
- Tiêu chí 28. 100% CBGD & CBQL góp ý dự thảo hệ thống công việc CVHT
- Tiêu chí 29. Ban hành và quán triệt đến 100% CBGD & SV.
- Tiêu chí 30. Tổ chức mô hình hoạt động của CVHT.

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Soạn Dự thảo công việc CVHT.	02/2009	4/2009	27	Trưởng Phòng CTSV
2. Lấy ý kiến CBGD để hoàn thiện hệ thống công việc CVHT	5/2009	6/2009	28	Các trưởng khoa
3. Ban hành, Quán triệt đến Cố vấn học tập và sinh viên	7/2009	9/2009	29	Trường, các Tr.Khoa
4. Tổ chức mô hình hoạt động CVHT	10/2009	12/2009	30	Trưởng Phòng CTSV

Nhiệm vụ 9. Tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ

- Tiêu chí 31. Quy định công tác quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- Tiêu chí 32. 100% CBGD & HDTH thực hiện nghiêm TKB và Đề cương HP.
- Tiêu chí 33. 100% CVHT hoạt động có hiệu quả

Hoạt động	Thời gian		Chỉ tiêu	Đơn vị và người thực hiện
	Bắt đầu	Kết thúc		
1. Quy định cụ thể trong quản lý đào tạo (đăng ký học phần, xếp lớp học phần, bố trí phòng học...)	02/2010	5/2010	31	Trưởng phòng ĐT
2. Tổ chức các hoạt động đào tạo	5/2010	8/2010	32	Trưởng phòng ĐT và Các trưởng khoa
3. Tổ chức cho CVHT hoạt động	9/2010		33	Các trưởng khoa

V. DỰ TRÙ KINH PHÍ

Tổng kinh phí dự trù: **4.500.000.000 đ**

Chưa tính kinh phí đầu tư thư viện và xây dựng cơ bản.

Trong đó :

- Nguồn kinh phí khai thác từ Cục Công nghệ thông tin Bộ GD&ĐT
- Kinh phí xin tài trợ: dự án NORAD
- Kinh phí của trường

VI. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Thực thi từ 01/2008 đến 9/2010
2. Phạm vi tác động: tất cả các bậc học và hệ đào tạo, ưu tiên cho các bậc đào tạo ĐH&CD chính qui tại cơ sở Nha Trang.

CÁC HOẠT ĐỘNG CẦN ĐẦU TƯ KINH PHÍ

STT	Hoạt động	Dự kiến kinh phí(đ)
1	Phát triển CTĐT: 27 ngành ĐH, 10 ngành CĐ	700.000.000
2	Xây dựng đề cương chi tiết học phần	500.000.000
3	Xây dựng ngân hàng đề thi học phần	300.000.000
4	Biên soạn giáo trình	2.000.000.000
5	Biên soạn tài liệu tham khảo	500.000.000
6	Biên dịch tài liệu	300.000.000
7	Bồi dưỡng chuyên môn thứ 2 cho CBGD&HDTH	200.000.000
8	Phát triển thư viện	Dự án NORAD
9	Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật	Vốn xây dựng cơ bản

HIỆU TRƯỞNG

TS. Vũ Văn Xứng (đã ký)